

Số: 273 /2019/QĐST-HNGĐ

Quận 2, ngày 19 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA TẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 369/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019, về việc yêu cầu công nhận Tận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Nguyễn Duy Q, sinh năm 1983

2. Bà Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ cư trú: Số 5 đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định yêu cầu và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Duy Q và bà Ngô Thị Ngọc T có yêu cầu Tận tình ly hôn, do đó yêu cầu của ông Q, bà T là yêu cầu về Tận tình ly hôn và Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại Quận 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu này Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ các bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ việc, Tòa án nhân dân Quận 2 nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 38 quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/6/2009 thì

quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Duy Q và bà Ngô Thị Ngọc T là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông Q, bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do không hợp nhau, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Q, bà T đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vẫn không đạt kết quả như mong muốn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Q, bà T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc ông Q, bà T cùng thỏa thuận yêu cầu Tận tình ly hôn là có cơ sở xem xét chấp nhận.

Về con chung: Ông Q, bà T xác định có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày: 26/7/2012 và Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày: 16/01/2015. Ông Q, bà T cùng thống nhất thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đối với mỗi trẻ. Các bên tự giao nhận chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng dương lịch, bắt đầu thi hành kể từ tháng 9/20149 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q, bà T tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí: Bà T tự nguyện chịu lệ phí 300.000 đồng.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông Q, bà T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc với người thứ ba. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của ông Q, bà T là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Công nhận sự Tận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy Q và bà Ngô Thị Ngọc T Tận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/6/2009 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định.

[1.2] Về con chung: Ông Nguyễn Duy Q và bà Ngô Thị Ngọc T xác định có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày: 26/7/2012. Ông Q, bà T cùng thống nhất thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng đối với mỗi trẻ. Các bên tự giao nhận chậm nhất vào ngày cuối cùng của

tháng dương lịch, bắt đầu thi hành kể từ tháng 9/2014 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về quyền và nghĩa vụ: Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo qui định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q, bà T tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Về lệ phí:

Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Ngô Thị Ngọc T tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà bà Thư đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0016720 do Chi cục thi hành án Quận 2 lập ngày 26/8/2019. Bà T đã nộp đủ lệ phí, ông Q không phải nộp lệ phí.

[5]. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- UBND phường A, Quận B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phạm Anh Ngọc